

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH HẢI DƯƠNG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc**

Bản án số: 12/2018/HNGĐ-PT

Ngày: 26-4-2018

“*V/v: Tranh chấp Hôn nhân và gia đình*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Hiền.

Các thẩm phán:

Ông Phạm Văn Tuyên.

Bà Lê Thị Thanh Thủy.

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Vũ Bích Thủy - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương:* Bà Đàm Thị Hạnh -

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 26 tháng 4 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 05/2018/TLPT - HNGĐ ngày 17 tháng 01 năm 2018, về việc "*Tranh chấp Hôn nhân và gia đình*".

Do bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 10/2015/HNGĐ-ST ngày 29/9/2015 của Tòa án nhân dân huyện B bị kháng cáo và bản án phúc thẩm số 01/2016/HNGĐ- PT ngày 21/01/2016 của Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương đã bị Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội hủy phần tài sản. Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 15/2018/QĐ-PT ngày 09/4/2018 giữa các đương sự:

1- Nguyên đơn: Chị Vũ Thị T, sinh ngày 10/4/1977.

Nơi cư trú trước khi xuất cảnh: Thôn K, xã H, huyện B, Hải Dương.

Hiện đang sinh sống và làm việc tại: Singapore.

Người đại diện theo ủy quyền của chị T: Ông Vũ Hữu K, sinh năm 1949.

Địa chỉ: Thôn K, xã H, Bình Giang, Hải Dương.

2- Bị đơn: Anh Phạm Xuân S, sinh năm 1971.

Địa chỉ: Thôn K, xã H, Bình Giang, Hải Dương.

3- Người kháng cáo: Anh Phạm Xuân S (bị đơn).

Anh S có mặt tại phiên tòa. Ông K vắng mặt tại phiên tòa (ông K có đơn xin xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo Đơn khởi kiện và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Vũ Thị T trình bày:

Chị T và anh S sống chung như vợ chồng từ năm 1993, được 2 gia đình tổ chức lễ cưới theo phong tục địa phương. Ủy ban nhân dân xã H đã tuyên truyền, vận động đăng ký kết hôn, nhưng anh chị vẫn chưa đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống vợ chồng sống hạnh phúc. Năm 2003 do kinh tế khó khăn, vợ chồng bàn bạc để chị T đi Đài Loan lao động. Anh S ở nhà trông con và cấy vãi sào ruộng. Toàn bộ tiền chị T kiếm được đều gửi về bố để là ông K nhờ mua đất và làm nhà cho vợ chồng ở. Năm 2011 chị T về nước, vợ chồng vẫn vui vẻ, nhưng từ năm 2013 đến nay anh S hay ghen, nhiều lần xúc phạm danh dự và đánh chị, có lần chị phải đi bệnh viện. Chị T đã về nhà bố mẹ đẻ ở từ tháng 11/2014, vợ chồng sống ly thân, không còn tâm đến nhau. Nay tình cảm vợ chồng không còn, chị T đề nghị được ly hôn.

Về con chung: Vợ chồng có 2 con chung là Phạm Xuân T, sinh năm 1994 và Phạm Thị Thùy L, sinh ngày 06/5/2001. Cháu L hiện đang ở với anh S, còn cháu T đang lao động tại Nhật. Anh chị đã thỏa thuận để anh S nuôi dưỡng cháu L, chị T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con cho anh S là 1.000.000 đồng/1 tháng.

Về tài sản chung: Trong thời gian chung sống chị và anh S tạo dựng được khối tài sản gồm:

- Thừa đất số 333, tờ bản đồ số 04, có địa chỉ tại thôn K, xã H, huyện B, tỉnh Hải Dương diện tích 186,2 m² đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào năm 2008 đứng tên chị T và anh S; Trên thừa đất này vào năm 2008 vợ chồng đã xây một nhà xây 03 tầng bê tông cốt thép, đồ trần bê tông trị giá 262.386.000 đồng, nhà đất này có được là do chị gửi tiền từ Đài Loan về nhờ bố đẻ mua hộ đất và làm nhà cho vợ chồng. Ngoài ra, anh chị mua sắm được một số tài sản gồm: 01 tủ ướp bia 5 quả trị giá 4.000.000 đồng; 01 tủ kem trị giá 1.000.000 đồng; 01 tủ lạnh TOSIBA trị giá 1.200.000 đồng; 01 bình nóng lạnh Thái Dương Năng trị giá 4.000.000 đồng; 01 bộ bàn ghế salông bằng gỗ nghiến trị giá 4.000.000 đồng; 01 máy điều hòa Daikin trị giá 6.000.000 đồng; 01 máy giặt Sanyo trị giá 2.000.000 đồng. Tổng trị giá tài sản của anh chị trên thừa đất này là 508.026.000 đồng. Trên đất còn có một số tài sản khác nhưng anh chị không yêu cầu chia và thỏa thuận ai được chia nhà, đất này thì người đó được hưởng.

- Thừa đất số 154, tờ bản đồ số 07, có địa chỉ thôn K, xã H, huyện B, tỉnh Hải Dương có diện tích 412,6 m² đất (trong đó có 300 m² đất ở hợp pháp và 112,6 m² đất vườn thừa hợp pháp) đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm

2003 đứng tên chị T và anh S có trị giá 104.445.000 đồng. Trên đất có 02 gian nhà cấp 4 đã cũ, 01 dãy công trình phụ đã cũ, 01 bể xây dựng nước, 01 giếng khơi, cây cối và các tài sản khác nằm trên thửa đất. Nguồn gốc thửa đất này ban đầu bố mẹ anh S mua cho vợ chồng 240 m², sau đó vợ chồng mua thêm.

Tổng trị giá tài sản chung mà anh chị đã thống nhất định giá là 612.471.000 đồng. Chị T đề nghị chia đôi tài sản chung, đồng thời chị xin được nhận đất và tài sản trên đất tại thửa đất số 333 và thanh toán tiền chênh lệch tài sản cho anh S.

Tại bản tự khai, biên bản lấy lời khai và các tài liệu có trong hồ sơ, bị đơn anh Phạm Xuân S trình bày:

Anh thống nhất với chị T về thời gian chung sống, về việc vợ chồng chưa đăng ký kết hôn, về con chung và thời gian chị T lao động tại Đài Loan. Anh S cho rằng lý do phát sinh mâu thuẫn do từ cuối năm 2014 chị T thay đổi về tính nết, hay xúc phạm chồng con. Chị T đề nghị được ly hôn, anh S đồng ý.

Về tài sản chung: Anh S xác định trong thời gian chung sống anh và chị T đã tạo dựng được các tài sản như chị T trình bày. Anh cũng đề nghị được nhận đất và tài sản trên đất tại thửa đất số 333 và trả tiền chênh lệch về tài sản cho chị T.

Tại bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 10/2015/HNGĐ- ST ngày 29/9/2015 của Tòa án nhân dân huyện B đã quyết định:

Về quan hệ hôn nhân: Tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Vũ Thị T và anh Phạm Xuân S.

Về con chung: Giao cho anh S được tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng con chung là Phạm Thị Thùy Linh, sinh ngày 06/5/2001 cho đến khi trưởng thành. Chị T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con cho anh S là 1.000.000 đồng/1 tháng kể từ tháng 10/2015 cho đến khi cháu Linh trưởng thành. Chị T có quyền, nghĩa vụ chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Linh, không ai được cản trở.

Về tài sản chung: Xác định tài sản chung của chị Vũ Thị T và anh Phạm Xuân S có trị giá bằng tiền là 612.471.000 đồng.

Về hiện vật: Xử giao cho chị Vũ Thị T được quyền sử dụng 186,2 m² đất tại thửa đất số 333, tờ bản đồ số 4, thôn K, xã H, huyện B, tỉnh Hải Dương và được sở hữu 01 nhà xây 03 tầng trên đất, 01 tủ ướp bia 5 quả; 01 tủ kem; 01 tủ lạnh TOSIBA; 01 bình nóng lạnh Thái Dương Năng; 01 bộ bàn ghế salông bằng gỗ nghiến; 01 máy điều hòa Daikin; 01 máy giặt Sanyo. Tổng giá trị tài sản chị T được hưởng là 508.026.000 đồng. Chấp nhận sự thỏa thuận tự nguyện của anh S và chị T: Chị T còn được sở hữu và sử dụng 01 sân lát gạch đỏ, tường bao xung quanh nhà đất; 01 lán xây cấp 4 phía ngoài đường; 01 bình nóng lạnh Ariton đã cũ; 01 kệ để tivi; 01 tivi nhãn hiệu Sony 32 inch; 01 quạt trần; 01 số quạt bàn và

các tài sản khác nằm trên thửa đất trên.

Anh Phạm Xuân S hiện đang ở nhà, đất và quản lý các tài sản trên. Anh S được quyền lưu cư tại nhà đất trên trong thời hạn 06 tháng, kể từ ngày án có hiệu lực pháp luật để chuyển sang nơi ở khác.

Xử giao cho anh Phạm Xuân S được sử dụng diện tích 412,6 m² đất (trong đó có 300 m² đất ở hợp pháp và 112,6 m² đất vườn thửa hợp pháp) tại thửa đất số 154, tờ bản đồ số 07, có địa chỉ thôn K, xã H, huyện B, tỉnh Hải Dương, có trị giá 104.445.000 đồng. Chấp nhận sự thỏa thuận tự nguyện của chị T và anh S: Anh S còn được sở hữu và sử dụng 02 gian nhà xây cấp 4 đã cũ, 01 dãy công trình phụ đã cũ, 01 bể xây đựng nước, 01 giếng khơi, cây cối và các tài sản khác nằm trên thửa đất. Buộc chị Vũ Thị T phải có trách nhiệm trả chênh lệch tài sản cho anh Phạm Xuân S số tiền 201.790.500 đồng.

Bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí, về quyền kháng cáo và nghĩa vụ thi hành án theo quy định của pháp luật.

Ngày 08/10/2015, anh S kháng cáo đề nghị được sử dụng đất và tài sản trên đất tại thửa đất số 333, tờ bản đồ số 4, thôn K, xã H, huyện B, tỉnh Hải Dương.

Tại bản án hôn nhân và gia đình phúc thẩm số 01/2016/HNGĐ-PT ngày 21/01/2016 của Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương đã quyết định không chấp nhận kháng cáo của anh Phạm Xuân S và giữ nguyên bản án sơ thẩm số 10/2015/HNGĐ-ST ngày 29/9/2015 của Tòa án nhân dân huyện B.

Sau khi xét xử phúc thẩm anh S, cháu T và cháu L (Là con chung của chị T và anh S) có đơn đề nghị Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội xem xét lại cách chia tài sản chung của Tòa án 2 cấp, vì nếu phân chia tài sản chung như vậy thì sẽ ảnh hưởng nghiêm trọng đến cuộc sống của cả 3 bố con anh S.

Tại Quyết định giám đốc thẩm số 25/2017/HNGĐ-GĐT ngày 24/11/2017 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội đã quyết định hủy phần tài sản của bản án hôn nhân và gia đình phúc thẩm số 01/2016/HNGĐ-PT ngày 21/01/2016 của Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương. Giao hồ sơ cho Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương xét xử phúc thẩm lại theo quy định của pháp luật.

Trong quá trình giải quyết vụ án ngày 09/4/2018 anh S và ông Vũ Hữu K là người đại diện theo ủy quyền của chị T đã thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án. Cụ thể: Anh S được sử dụng đất và sở hữu các tài sản trên đất tại thửa đất số 333, tờ bản đồ số 04, diện tích 186,2 m² có địa chỉ tại thôn K, xã H, huyện B, tỉnh Hải Dương. Còn chị Vũ Thị T được sử dụng đất và sở hữu các tài sản trên đất tại thửa đất số 154, tờ bản đồ số 07, diện tích 412,6 m², địa chỉ tại thôn K, xã H, huyện B, tỉnh Hải Dương. Anh Phạm Xuân S có trách nhiệm trả chênh lệch tài sản cho chị Vũ Thị T là 201.790.500 đồng. Ngoài ra, anh S tự

nguyên trả thêm cho chị T 28.209.500 đồng. Tổng số tiền anh S trả cho chị T là 230.000.000 đồng (đã trả).

Tại phiên tòa anh S giữ nguyên quan điểm như đã thỏa thuận, đồng thời đề nghị Hội đồng xét xử công nhận sự thỏa thuận của anh chị.

Ông Vũ Hữu K có đơn xin xét xử vắng mặt, đồng thời có quan điểm giữ nguyên quan điểm trong biên bản thỏa thuận ngày 09/4/2018 như anh S đã trình bày.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương có quan điểm:

Về việc tuân theo pháp luật:

Từ khi thụ lý đến khi xét xử Thẩm phán đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Tại phiên tòa Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Việc tuân theo pháp luật của các đương sự: Các đương sự đều chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về hướng giải quyết vụ án: Do chị T và anh S đã thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án nên đề nghị Hội đồng xét xử công nhận sự thỏa thuận của anh chị.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra công khai tại phiên tòa, nghe ý kiến trình bày của các đương sự, quan điểm của đại diện Viện kiểm sát,

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

[1] Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án, chị T đã ủy quyền cho bố đẻ là ông Vũ Hữu K tham gia tố tụng, ông K có quan điểm xin được xét xử vắng mặt. Do vậy căn cứ khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử quyết định tiến hành xét xử vắng mặt ông K và chị T.

[2] Về nội dung: Tại cấp phúc thẩm, trong quá trình chuẩn bị xét xử chị T đã ủy quyền cho ông K toàn quyền quyết định các vấn đề liên quan đến việc phân chia tài sản chung vợ chồng. Ngày 09/4/2018 ông K và anh S đã thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án. Cụ thể:

[3] Anh Phạm Xuân S được sử dụng và sở hữu những tài sản gồm: Diện tích 186,2 m² đất tại thửa đất số 333, tờ bản đồ số 04, thôn K, xã H, huyện B, tỉnh Hải Dương và ngôi nhà 03 tầng trên đất; 01 tủ ướp bia 5 quả; 01 tủ kem; 01 tủ lạnh TOSIBA; 01 bình nóng lạnh Thái Dương Năng; 01 bộ bàn ghế salông bằng gỗ nghiến; 01 máy điều hòa Daikin; 01 máy giặt Sanyo. Tổng giá trị tài sản anh S được hưởng là 508.026.000 đồng. Anh S còn được sở hữu và sử dụng 01 sân lát gạch đỏ, tường bao xung quanh nhà đất; 01 lán xây cấp 4 phía ngoài đường; 01 bình nóng lạnh Ariron đã cũ; 01 kệ để tivi; 01 tivi nhãn hiệu Sony 32

inch; 01 quạt trần; 01 số quạt bàn và các tài sản khác nằm trên thửa đất số 333, tờ bản đồ số 04, thôn K, xã H, huyện B, tỉnh Hải Dương

[4] Chị Vũ Thị T được sử dụng và sở hữu những tài sản gồm: Diện tích 412,6 m² đất (trong đó có 300 m² đất ở hợp pháp và 112,6 m² đất vườn thừa hợp pháp) tại thửa đất số 154, tờ bản đồ số 07, thôn K, xã H, huyện B, tỉnh Hải Dương, có trị giá 104.445.000 đồng. Chị T còn được sở hữu và sử dụng 02 gian nhà cấp 4 đã cũ, 01 dãy công trình phụ đã cũ, 01 bể xây dựng nước, 01 giếng khơi, cây cối và các tài sản khác nằm trên thửa đất.

[5] Anh Phạm Xuân S có trách nhiệm trả chênh lệch tài sản cho chị Vũ Thị T là 201.790.500 đồng. Ngoài ra, anh S tự nguyện trả thêm cho chị T 28.209.500 đồng. Tổng số tiền anh S trả cho chị T là 230.000.000 đồng. Ông K (là người đại diện theo ủy quyền của chị T) đã nhận đủ số tiền trên, đồng thời ông K giao cho anh S 01 bản gốc và 01 bản phô tô có công chứng của giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AN 586869 đối với thửa đất số 333, tờ bản đồ số 04, diện tích 186,2 m² có địa chỉ tại xã H, huyện B, tỉnh Hải Dương, do UBND huyện B cấp ngày 15/12/2008 mang tên người sử dụng anh Phạm Xuân S và chị Vũ Thị T.

[6] Tại phiên tòa anh S vẫn giữ nguyên quan điểm phân chia tài sản chung vợ chồng và đề nghị hội đồng xét xử công nhận sự thỏa thuận của anh chị. Xét thấy sự thỏa thuận của các đương sự là tự nguyện, không trái đạo đức, không vi phạm điều cấm của pháp luật. Do vậy cần chấp nhận sự thỏa thuận của chị T và anh S. Chấp nhận sự tự nguyện của anh S trả thêm cho chị T 28.209.500 đồng. Hội đồng xét xử sẽ sửa bản án sơ thẩm về phần tài sản theo hướng công nhận sự thỏa thuận nêu trên của các đương sự.

[7] Theo lời trình bày của ông Vũ Hữu K sau khi bản án phúc thẩm số 01/2016/HNGĐ-PT ngày 21/01/2016 của Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương có hiệu lực pháp luật chị T đã nộp xong toàn bộ tiền án phí, đồng thời chị T đã nộp số tiền 201.790.500 đồng tại Chi cục thi hành án dân sự huyện B để trả cho anh S. Hiện nay số tiền này Chi cục thi hành án dân sự huyện B vẫn đang quản lý. Nay do có sự thay đổi trong việc phân chia tài sản nên ông K đề nghị Tòa án tuyên trả lại cho chị T số tiền này. Xét thấy theo thỏa thuận của các đương sự thì hiện nay anh S là người phải trả tiền chênh lệch cho chị T. Do vậy cần hoàn trả cho chị T số tiền này.

[8] Tuy nhiên theo công văn số 01/TB-CCTHADS ngày 04/9/2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện B cho thấy, do anh S không tự nguyện thi hành đối với số tiền án phí chia tài sản 15.311.700 đồng, nên chi cục Thi hành án dân sự huyện B đã ra quyết định số 04/QĐ-CCTHADS ngày 21/3/2016, để thu khoản án phí chia tài sản đối với anh S trong tổng số tiền chênh lệch

201.790.500 đồng mà chị T đã nộp trả cho anh S. Do vậy số tiền còn lại để hoàn trả chị T là 186.478.800 đồng. Anh S phải có nghĩa vụ thanh toán trả lại cho chị T số tiền 15.311.700 đồng.

[9] Do sửa án sơ thẩm nên anh S không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Tuy nhiên anh S đã tự nguyện sung quỹ Nhà nước số tiền tạm ứng án phí 200.000 đồng nên số tiền này sẽ được sung quỹ Nhà nước.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 308; Điều 309; Điều 300; Điều 147 Bộ luật tố tụng Dân sự; Điều 59, 62 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 357; Điều 468 Bộ luật Dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Sửa bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 10/2015/HNGĐ- ST ngày 29/9/2015 của Tòa án nhân dân huyện B về phần phân chia tài sản chung như sau:

1. Công nhận sự thỏa thuận của chị Vũ Thị T và anh Phạm Xuân S:

Xác định khối tài sản chung của chị Vũ Thị T và anh Phạm Xuân S có giá trị bằng tiền là 612.471.000 đồng (Sáu trăm mười hai triệu bốn trăm bảy mươi một nghìn đồng).

Giao cho anh Phạm Xuân S được sử dụng và sở hữu những tài sản gồm: Diện tích 186,2 m² đất tại thửa đất số 333, tờ bản đồ số 04, thôn K, xã H, huyện B, tỉnh Hải Dương có trị giá 223.440.000 đồng; Một nhà xây 03 tầng bê tông cốt thép, đổ trần bê tông xây trên đất trị giá 262.386.000 đồng; 01 tủ ướp bia 5 quả trị giá 4.000.000 đồng; 01 tủ kem trị giá 1.000.000 đồng; 01 tủ lạnh TOSIBA trị giá 1.200.000 đồng; 01 bình nóng lạnh Thái Dương Năng trị giá 4.000.000 đồng; 01 bộ bàn ghế salông bằng gỗ nghiến trị giá 4.000.000 đồng; 01 máy điều hòa Daikin trị giá 6.000.000 đồng; 01 máy giặt Sanyo trị giá 2.000.000 đồng. Tổng giá trị tài sản anh S được hưởng là 508.026.000 đồng (Năm trăm linh tám triệu không trăm hai mươi sáu nghìn đồng).

Anh S còn được sở hữu và sử dụng 01 sân lát gạch đỏ, tường bao xung quanh nhà đất; 01 lán xây cấp 4 phía ngoài đường; 01 bình nóng lạnh Ariton đã cũ; 01 kệ để tivi; 01 tivi nhãn hiệu Sony 32 inch; 01 quạt trần; 01 số quạt bàn và các tài sản khác nằm trên thửa đất số 333, tờ bản đồ số 04, thôn K, xã H, huyện B, tỉnh Hải Dương.

Giao cho chị Vũ Thị T sử dụng diện tích 412,6 m² đất (trong đó có 300 m² đất ở hợp pháp và 112,6 m² đất vườn thừa hợp pháp) tại thửa đất số 154, tờ bản

đồ số 07, thôn K, xã H, huyện B, tỉnh Hải Dương, có trị giá 104.445.000 đồng.

Chị T còn được sở hữu và sử dụng 02 gian nhà cấp 4 đã cũ, 01 dãy công trình phụ đã cũ, 01 bể xây đựng nước, 01 giếng khơi, cây cối và các tài sản khác nằm trên thửa đất số 154, tờ bản đồ số 07, thôn K, xã H, huyện B, tỉnh Hải Dương.

Anh Phạm Xuân S có trách nhiệm trả chênh lệch tài sản cho chị Vũ Thị T là 201.790.500 đồng (Hai trăm linh một triệu bảy trăm chín mươi nghìn năm trăm đồng).

Chấp nhận sự tự nguyện của anh S trả thêm cho chị T 28.209.500 đồng. Tổng số tiền anh S trả cho chị T là 230.000.000 đồng (Hai trăm ba mươi triệu đồng). Ông Vũ Hữu K (là người đại diện theo ủy quyền của chị T) đã nhận đủ số tiền trên, đồng thời ông K giao cho anh S 01 bản gốc và 01 bản photô có công chứng của giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AN 586869 đối với thửa đất số 333, tờ bản đồ số 04, diện tích 186,2 m² có địa chỉ tại xã H, huyện B, tỉnh Hải Dương, do Ủy ban nhân dân huyện B cấp ngày 15/12/2008 mang tên người sử dụng anh Phạm Xuân S và chị Vũ Thị T.

2. Về án phí sơ thẩm: Chị Vũ Thị T phải chịu 200.000 đồng án phí sơ thẩm ly hôn, 100.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con và 15.311.700 đồng án phí chia tài sản. Tổng số tiền án phí chị T phải nộp là 15.611.700 đồng, nhưng được đối trừ vào số tiền tạm ứng án phí chị T đã nộp là 10.200.000 đồng theo biên lai số AB/2014/001120 ngày 15/7/2015 và số tiền 5.411.700 chị T đã nộp theo biên lai thu số 0000118 ngày 22/02/2016 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện B. Chị T đã thực hiện xong nghĩa vụ về án phí.

Anh Phạm Xuân S phải chịu 15.311.700 đồng án phí chia tài sản chung, đã được đối trừ trong số tiền chênh lệch tài sản mà chị T đã nộp. Anh S đã nộp xong án phí chia tài sản.

Về án phí dân sự phúc thẩm: Chấp nhận sự tự nguyện của anh Phạm Xuân S, sung quỹ Nhà nước số tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm 200.000 đồng, anh S đã nộp theo biên lai thu số AB/2014/004251 ngày 12/10/2015 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B.

Hoàn trả chị Vũ Thị T số tiền 201.790.500 đồng chị T đã nộp theo biên lai thu số AA/2011/0002610 ngày 22/02/2016 của Chi cục thi hành án dân sự huyện B. Đối trừ 15.311.700 đồng tiền án phí chia tài sản của anh S phải nộp do chi cục Thi hành án dân sự huyện B đã thi hành, vậy số tiền còn lại để hoàn trả chị T là 186.478.800 đồng (Một trăm tám mươi sáu triệu bốn trăm bảy mươi tám nghìn tám trăm đồng). Anh S phải có nghĩa vụ thanh toán trả lại cho chị T số

tiền 15.311.700 đồng (Mười lăm triệu ba trăm mười một nghìn bảy trăm đồng).

Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự người phải thi hành án dân sự, người được thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án quy định tại điều 6,7,9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Hải Dương;
- TAND huyện B;
- Chi cục THADS huyện B;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa
(đã ký)

Nguyễn Thị Thu Hiền